

Bản án số: 84/2024/DS-PT
Ngày 27 – 5 – 2024
V/v tranh chấp Thừa kế tài sản
và quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phan Công Trí

Các Thẩm phán:

- Ông Lê Thanh Hùng.
- Ông Trương Thanh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Công Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/5/2024 và ngày 27/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2023/TLPT-DS, ngày 08/11/2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Phùng Văn M** – sinh năm 1948.

Đ chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phùng Văn M: Chị **Trương Thị Mỹ L** – sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Phùng Văn H (Phùng H)** - sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Phùng Văn S** – sinh năm 1947 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Ông **Phùng Minh C** – sinh năm 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3.3. Ông **Phùng Văn T** – sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Ông **Phùng Văn T1** – sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3.5. Chị **Phùng Thị B** – sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3.6. Ông **Võ Thành Đ1** – sinh ngày 01/01/1952.

3.7. Bà **Lê Thị L1** – sinh ngày 01/01/1956.

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1: Anh **Trần Quốc B1** – sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Võ Thành Đ1, bà Lê Thị L1: Ông **Phạm Hữu H1** – Luật sư Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1.

- Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo ông Phùng Văn M là nguyên đơn trình bày: Cha, mẹ ông M là cụ Phùng Ú chết ngày 10/7/2002 và cụ Phan Thị T2 chết 26/10/2012. Di sản cụ Ú và cụ T2 để lại là quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất, đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ P Út theo Quyết định số: 44 ngày 12/3/1997, diện tích 14.300m², hiện tại ông H và bà B đang quản lý nhà và đất. Cụ Ú và cụ T2 có các con chung gồm: Ông Phùng Văn M, ông Phùng H, ông Phùng Văn S, ông Phùng Minh C, ông Phùng Văn T, ông Phùng Văn T1 và bà Phùng Thị Bé . Cụ Ú và cụ T2 không có con riêng, không có con nuôi, không có cha, mẹ nuôi; Cha mẹ ruột của hai cụ đã mất trước 02 cụ. Đối với người con chung còn lại của cụ Ú và cụ T2 là bà Phùng Thị Bích c sau cụ Ú và chết trước cụ T2, bà B2 không có chồng, không có con.

Do cụ Ú và cụ T2 không để lại di chúc, nên ông M yêu cầu chia di sản của cụ Ú và cụ T2 theo quy định của pháp luật trên cơ sở được xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và ngày 24/8/2022 cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ú và cụ T2. Khi cụ Ú và cụ T2 mất không để lại nghĩa vụ trả nợ cho ai, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về quá trình sử dụng đất: Đất này do ông bà khai phá sử dụng và để lại cho cụ Ú và cụ T2, đất có chiều ngang 33,3m và chiều dài từ kinh xáng đến giáp kinh thủy lợi. Hiện tại đất này do các con cụ Ú và cụ T2 sử dụng, cụ thể:

- Phần đất ven sông (Dưới lộ): Tính từ giáp ranh đất ông Phùng G về hướng xã V đầu tiên là phần đất do ông T đang sử dụng vào việc cất nhà và công trình khác có chiều ngang 15,14m giáp lộ, dài từ mép lộ đến giáp kinh xáng; Tiếp theo

là phần đất trống giữa nhà ông T và nhà ông C chiều ngang 5,80m, dài từ mép lộ đến giáp kinh xáng; Rồi đến phần đất ngang 11,08m và 01 phần đất tranh chấp với ông Đ1, phần này ông C cất nhà ở và trồng các loại cây ngắn ngày.

- Phần đất trên lộ:

+ Tính từ hướng giáp đất Phụng Ghe đầu tiên là phần đất trống, rồi đến căn nhà của ông S, tiếp theo là căn nhà của cụ Ú và cụ T2 do bà B và ông H đang tạm quản lý, cuối cùng là phần đất trống ranh đất chưa thống nhất với ông Đ1 và bà L1.

+ Đoạn thứ hai là phần đất trên đó có khu mộ, đất có diện tích 2.223,5m² thuộc một phần thửa đất 43 tờ bản đồ số 12. Đất này cũng do ông H và bà B quản lý.

+ Đoạn thứ ba là phần đất trồng lúa có diện tích 1.258m² thửa đất 44 tờ bản đồ số 12 do ông H và bà B sử dụng vào việc trồng lúa.

+ Đoạn thứ tư có ba thửa đất trồng lúa: Tính từ hướng chợ V về hướng P là diện tích 2.950m² thuộc thửa đất số 1 tờ bản đồ số 1 do ông T1 sử dụng trồng lúa; Tiếp theo là diện tích 3.262,4m² thuộc thửa đất số 2 tờ bản đồ số 1 và thửa cuối cùng có diện tích 2.804,5m² thuộc thửa đất số 3 tờ bản đồ số 3 do ông H và bà B sử dụng vào việc trồng lúa.

- Ông M yêu cầu chia di sản trên cho ông được nhận đất để cất nhà ở và 01 phần đất trồng lúa để ông canh tác. Các đồng thừa kế khác như ông T, ông C và ông S thì chia cho hưởng phần đất có nhà của ông T, ông C và ông S. Riêng ông C thì giao cho hưởng thêm phần đất trống cặp ranh nhà ông C kể cả phần đất tranh chấp nếu được xác định là của cụ Ú và cụ T2; Chừa phần lối đi ở đất ven sông, chừa phần lối đi ra nền mộ là phần đất giáp lộ cặp nhà ông S và chừa đất nền mộ diện tích 2.220,5m²; Ba phần đất trồng lúa phía sau đồng ý chia cho ông T1, ông H và bà B hưởng; Đồng ý chia bà B và ông H nhiều hơn vì có công phụng dưỡng cha, mẹ.

- Không yêu cầu giải quyết đối với cây trồng trên đất, vì chủ yếu là cây lâu năm như cây dừa do cụ Ú và cụ T2 trồng, nên ai được chia phần đất nào có cây thì người đó được hưởng.

- Ông M rút yêu cầu chia đối với công trình trên đất là căn nhà của cụ T2 và cụ Ú mà bà B và ông H đang ở và diện tích đất 427,2m² thuộc 01 phần thửa đất số 3 tờ bản đồ số 1.

- Đối với phần đất mà ông Đ1 tranh chấp thì giao cho người được hưởng phần đất giáp với phần đất tranh chấp được hưởng.

- Đối với phần đất ông Đ1, bà L1 tranh chấp chị L trình bày: Ranh đất giữa ông Đ1 và gia đình ông M được xác định bằng con mương hơn 30 năm, quá trình sử dụng do các bên cho rằng bị lấn ranh đất nên đã tranh chấp nhiều năm chưa thỏa thuận được. Ông M đề nghị Tòa án giải quyết ranh đất giữa hai bên trên cơ sở cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng sử dụng và trên cơ sở xác định của việc xem xét thẩm định. Ông M không có tài liệu, chứng cứ cung cấp. Việc sử dụng đất của các bên cụ thể như sau:

+ Đối với phần đất trên lộ: Ông Đ1, bà L1 có xây 01 hàng rào bằng gạch cao 50cm và lưới B40 cao thêm 1m, hàng rào nằm trong phần tranh chấp chiều ngang 1,63m và có 1 cây sao ông Đ1 trồng. Đoạn đầu phần tranh chấp là con mương cạn và tiếp theo là mép mương và mặt nước chỉ có cây bình bát tự mọc.

+ Riêng phần đất ven sông do chưa được cấp quyền sử dụng đất cho ai, nên đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp theo hiện trạng sử dụng của các bên. Ông Đ1, bà L1 sử dụng phần tranh chấp hết mép bờ kè do ông Đ1 xây và cạnh giáp lộ là $\frac{1}{2}$ cạnh tranh chấp, phần đất này ngoài bờ kè không còn công trình hay cây trồng nào khác; Phần còn lại trong diện tích tranh chấp 36m² là do ông C đang sử dụng vào việc trồng cây ngắn ngày, nên giao cho các con của cụ Ú và cụ T2 được hưởng khi chia thừa kế.

Về giá đất: Đất trên lộ có giá 40.000.000đ/1m ngang, đất ven sông có giá 20.000.000đ/1m ngang; Đất tranh chấp có giá 30.000.000đ/1m ngang; Đất trồng lúa có giá 70.000.000đ/1 công tầm cây.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ cho bị đơn ông Phùng Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn S, ông Phùng Văn T, ông Phùng Văn T1 và bà Phùng Thị B, nhưng đương sự vắng mặt không có lý do, không gửi bất kỳ chứng cứ gì cho Tòa án.

* Ông Phùng Minh C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Cha của ông C là cụ Phùng Ú chết ngày 10/7/2002 và mẹ là cụ Phan Thị T2 chết ngày 26/10/2012, để lại di sản là phần đất mà cụ Ú được cấp quyền sử dụng đất tại Quyết định số 44 ngày 12/3/1997, quyền sử dụng đất do cụ Ú đứng tên và bản gốc do ông H quản lý. Phần đất là di sản gồm:

+ Phần đất ven sông chiều ngang là 33,3m một bên giáp đất ông Phùng G, một bên giáp đất ông Đ1, dài từ lộ đến giáp kinh xáng P - Cà Mau. Phần đất này ông C trồng cây giáp đất ông Đ1, rồi đến căn nhà của ông C, đến phần đất trồng dùng làm đường đi chung của các anh em và tiếp theo là ông T dùng phần đất khoảng 8m cất nhà ở và còn lại là đất trống giáp đất ông Phùng G.

+ Phần đất trên lộ có chiều ngang 33,3m, 01 bên giáp đất ông Đ1, 01 bên giáp đất ông Phùng G, dài từ lộ đến kinh thủy lợi. Về việc sử dụng đất thì giáp đất ông Đ1 để trống, đến căn nhà của cụ Ú và cụ T2, tiếp theo là căn nhà của ông S, cuối cùng là đất trống giáp ông Phùng G.

Ông C trình bày thống nhất với ông M về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ú và cụ T2. Ngoài ra, còn xác định ngoài quyền sử dụng đất như ông trình bày thì cụ Ú và cụ T2 không có để lại di sản nào khác. Cụ Ú, cụ T2 không để lại di chúc và di sản chưa được chia, cũng không để lại nghĩa vụ trả nợ với ai. Ông C thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của ông Phùng Văn M.

* Ông Võ Văn Đ2, bà Lê Thị L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Nguồn gốc đất của cụ Võ Thành H2 khai phá từ trước năm 1975, sau đó để lại cho cha ông Đ2 và hiện tại là ông Đ2 sử dụng. Ông Đ2 đã được cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với phần đất thổ cư và phần đất ruộng, riêng phần đất từ lộ đến giáp

sông thì chưa được cấp. Ranh đất của gia đình ông Đ2 và gia đình ông H có một đường mương để phân định ranh đất hai bên. Trước đây phần đường mương này rất nhỏ chỉ có chiều ngang khoảng 0,5m, nhưng trong quá trình sử dụng thì gia đình ông H nhiều lần nạo vét mương, nới rộng đường mương lấn sang phần đất phía gia đình ông Đ2. Qua nhiều lần gia đình ông H nạo vét mương và lấn chiếm thì hiện tại gia đình ông H lấn sang phần đất gia đình ông Đ2 nhiều hơn.

Ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 yêu cầu ông Phùng H và Phùng Minh C trả phần đất đã lấn chiếm của ông Đ1 và bà L1 hai phần sau đây: Phần trên lộ chiều ngang giáp lộ bê tông 1,87m, chiều ngang giáp kinh thủy lợi là 2,55m, chiều dài từ giáp lộ đến giáp kinh thủy lợi là 460m, diện tích đất này ông, bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Phần dưới lộ chiều ngang giáp lộ và kinh xáng đều khoảng 19m, chiều dài từ giáp lộ đến giáp kinh xáng là khoảng 19m, diện tích 36m² và công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ1 và bà L1 đối với 36m².

Về giá đất tranh chấp: Anh B1 trình bày ông Đ1 và bà L1 không yêu cầu định giá, mà xác định phân tranh chấp chủ yếu là mặt nước, nên giá chuyển nhượng là 30.000.000đ/1 mét ngang chiều dài từ giáp lộ đến giáp kinh thủy lợi.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 đối với phần đất có diện tích 14,8m² thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 12, diện tích 60,7m² thuộc 1 phần thửa đất số 49 tờ bản đồ số 12 và diện tích 65,90m² thuộc 1 phần thửa đất số 05 tờ bản đồ số 1, cụ thể như sau:

1.1. Công nhận quyền sử dụng đất cho Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 đối với diện tích 14,8m² thuộc 01 phần thửa đất số 35 tờ bản đồ số 12.

1.2. Buộc ông Phùng H và bà Phùng Thị B giao trả ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 phần đất có diện tích 60,7m² thuộc thửa đất số 12 tờ bản đồ số 10 (cũ) thuộc quyền sử dụng đất số 1247 cấp cho ông Võ Thành Đ1 (nay thuộc 1 phần thửa đất số 49 tờ bản đồ số 12).

1.3. Buộc ông Phùng H và bà Phùng Thị B giao trả ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 phần đất có diện tích 65,90m² thuộc thửa đất số 5 tờ bản đồ số 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 049606 cấp cho ông Võ Thành Đ1 là của ông Đ1 và bà L1.

2. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 đối với diện tích 116,6m² và 21,2m², cụ thể như sau:

2.1. Phần đất có diện tích 116,6m² thửa đất số 11 tờ bản đồ số 10 thuộc quyền sử dụng đất số 44 ngày 12/3/1997 của cụ Ú (nay thuộc 1 phần thửa 34 và 1 phần thửa 43 tờ bản đồ số 12) là di sản của cụ Ú. Buộc ông Đ1, bà L1 giao trả cho người thừa kế của cụ Ú và cụ T2 phần đất này.

2.2. Phần đất có diện tích 21,2m² thuộc 01 phần thửa đất số 35 tờ bản đồ số 12, được công nhận là của cụ Ú và cụ T2, đất là di sản và sẽ được cho con cụ Ú và cụ T2 được hưởng.

3. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của ông M đối với căn nhà của cụ Ú và cụ T2 có chiều ngang mặt trước là 4,96m, chiều ngang mặt sau là 5,28m, chiều dài là 18,16m và phần đất có diện tích 427,2m² thuộc 1 phần thửa đất số 40 tờ bản đồ số 10 (Nay là 01 phần thửa đất số 3 tờ bản đồ số 1).

4. Chấp nhận phần yêu cầu chia di sản còn lại của ông Phùng Văn M và phân chia di sản như sau:

4.1. Chia cho ông Phùng Văn T được hưởng phần đất ven sông tại vị trí 3.1 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp có diện tích 272,5m² thuộc 01 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 12.

4.2 Chừa phần đất làm lối đi chung cho các con cụ Ú và cụ T2 đối với phần đất có diện tích 101,7m² thuộc 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 12 (Vị trí 3.2 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp).

4.3 Chia cho ông Phùng Minh C được hưởng 02 phần đất sau:

- Phần đất thứ nhất diện tích 202,3m² thửa đất 27 tờ bản đồ số 12 (Là phần đất có vị trí 3.3 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp).

- Phần thứ nhất diện tích 21,2m² thuộc 1 phần thửa đất số 35 tờ bản đồ số 12 (Là phần đất tranh chấp với ông Đ1 được Hội đồng xét xử xác định là của cụ Ú và cụ T2).

4.4 Chia cho ông Phùng Văn M được hưởng phần có diện tích 518m², thuộc 01 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12 (thuộc vị trí 4.1 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng); Đồng thời buộc ông Phùng H và bà Phùng Thị B giao cho ông M phần đất này.

4.5. Chừa một phần đất làm lối đi chung cho các con của cụ T2 và cụ Ú ra phần đất mồ mả và đất trồng lúa phía sau, đất có vị trí 4.2 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng và có diện tích 396m², thuộc 01 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12.

4.6. Chia cho ông Phùng Văn S được hưởng phần đất có vị trí 4.3 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng với diện tích 735,3m², thuộc 01 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12.

4.7 Chừa phần đất làm đất hương hỏa là đất có tại vị trí 4.4 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng diện tích 647,8m², thuộc 1 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12 và căn nhà trên đất làm nhà thờ, giao bà B tiếp tục quản lý đất và nhà để tiếp tục thực hiện việc thờ phượng, cúng lễ hàng năm cho cụ Ú và cụ T2.

4.8. Chia cho ông Phùng Văn H được hưởng 03 phần đất sau đây:

- Phần đất thứ nhất có vị trí 4.5 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng với diện tích 694,1m², thuộc 01 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12.

- Phần đất thứ hai có diện tích 116,6m² (98,4m² + 18,2m²) thuộc thửa đất số 11 tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 44 cấp cho cụ Phùng

Ú (Nay thuộc 01 phần thửa 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12). Buộc ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 giao ông H phần đất có diện tích 116,6m².

Ông Phùng H được quyền sở hữu đối với cây sao trên phần đất, buộc ông H có nghĩa vụ trả giá trị cây sao cho ông Đ1 và bà L1 với số tiền là 1.000.000 đồng.

- Phần thứ ba có diện tích 2.582,3m² là phần đất có vị trí 4.8 trên sơ đồ hiện trạng, thuộc 01 phần thửa đất 3 tờ bản đồ số 1.

4.9. Chia cho ông Phùng Văn T1 được hưởng phần đất có diện tích 3.009,6m² là phần đất có vị trí 4.10 trên sơ đồ hiện trạng, thuộc thửa đất 1 tờ bản đồ số 1.

4.10. Chia cho bà Phùng Thị B hưởng 02 phần đất trồng lúa sau đây:

- Phần thứ nhất có vị trí 4.6 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng có diện tích 1.258m², thuộc thửa đất 44 tờ bản đồ số 12.

- Phần thứ hai có diện tích 3.276,7m², thuộc thửa đất 2 tờ bản đồ số 1 (là phần đất có vị trí 4.9 trên sơ đồ hiện trạng).

4.11. Chừa phần đất nền mộ có diện tích 2.362,0m² (Đất có vị trí 4.7 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng), thuộc một phần thửa đất 44 tờ bản đồ số 12.

5. Về nghĩa vụ hoàn giá trị giữa các đồng thừa kế:

- Buộc ông Phùng Văn S hoàn giá trị chênh lệch cho ông Phùng Văn T1 số tiền 30.000.000 đồng.

- Buộc ông Phùng Văn H hoàn giá trị chênh lệch cho ông Phùng Văn T1 số tiền 50.000.000 đồng và hoàn giá trị chênh lệch cho bà Phùng Thị B số tiền 79.873.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành Đ1, bà Lê Thị L1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu, theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông, bà.

Ngày 24/5/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu, theo hướng huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm, do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết không toàn diện yêu cầu của đương sự, chia di sản cho cùng hàng thừa kế nhưng không đồng đều, không xác định rõ công sức người nuôi dưỡng để lại di sản và công sức quản lý, tôn tạo di sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Thành Đ1, bà Lê Thị L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu rút toàn bộ kháng nghị sau khi kết thúc việc tranh luận và đối đáp tại phiên

toà.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử; Thư ký và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long; Đề nghị Hội đồng xét phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long hợp lệ. Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 276 và Điều 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Phùng Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn S, ông Phùng Minh C, ông Phùng Văn T, ông Phùng Văn T1, bà Phùng Thị B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Ông Phùng Văn M yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ú, cụ T2 theo quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 44 ngày 12/3/1997, diện tích thể hiện trong quyền sử dụng đất là 14.300m² tại thửa 11, 41, 44 tờ bản đồ số 12. Song, trên thực tế ông M chỉ yêu chia thừa kế thửa 11, thửa 44, không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 41, các đương sự là hàng thừa kế của cụ Ú, cụ T2 không có yêu cầu nào khác. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện và quyền của đương sự, nên cấp sơ thẩm không xem xét đối với thửa 41 là đúng, đương sự có quyền khởi kiện khi có yêu cầu, theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Phùng Văn M yêu cầu chia di sản của cụ Ú và cụ T2 để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ú, cụ T2. Ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 có yêu cầu độc lập về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ú và cụ T2.

[3] Xét kháng cáo của ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1:

Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của ông, bà để lại, thống nhất về quá trình sử dụng, đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Diện tích đất tranh chấp 116,6m² và 21,2m², ông Đ1 và bà L1 cho rằng thuộc quyền sử dụng của ông, bà. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của ông Đ1, bà L1 thì ông, bà không có chứng cứ nào khác để chứng minh. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quá trình sử dụng thực tế, quyền sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận để xác định quyền sử dụng là có cơ sở, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đ1, bà L1, theo quy định tại khoản 1 Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu: Sau khi kết thúc việc tranh luận và đối đáp, do kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu chưa đủ cơ sở, nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu rút lại toàn bộ, Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 289, khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu, theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Các quan điểm đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 2 của Luật Người cao tuổi, ông M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được Hội đồng xét xử xét cho miễn án phí.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 mỗi người không phải chịu 300.000 đồng, do là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí, nên ông Đ1, bà L1 được miễn toàn bộ, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm c khoản 1 Điều 24, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 217, 227, 228, 271, 273, khoản 2 Điều 289, khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 612, 614 và điểm a khoản 2 Điều 617 và 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a, c khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành Đ1, bà Lê Thị L1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 đối với phần đất có diện tích 14,8m² thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 12, diện tích 60,7m² thuộc 1 phần thửa đất số 49 tờ bản đồ số 12 và diện tích 65,90m² thuộc 1 phần thửa đất số 05 tờ bản đồ số 1, cụ thể như sau:

1.1. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 đối với diện tích 14,8m² thuộc 01 phần thửa đất số 35 tờ bản đồ số 12, đất có vị trí và số đo như sau:

- + H – Nam giáp đường bê tông có cạnh 0,86m,
- + H - Bắc giáp kinh xáng P - Cà Mau có cạnh 0,75m;
- + Hướng Tây - Nam giáp phần đất ông Đ1 đang sử dụng có cạnh 18,33m,
- + H - Bắc giáp phần còn lại trong 36m² có cạnh 18,34m.

Phần đất này ông Đ1 và bà L1 đang sử dụng, nên được quyền tiếp tục sử dụng và có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần này cho ông Đ1 và bà L1.

1.2. Buộc ông Phùng H và bà Phùng Thị B giao trả ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 phần đất có diện tích 60,7m² thuộc thửa đất số 12 tờ bản đồ số 10 (cũ) thuộc quyền sử dụng đất số 1247 cấp cho ông Võ Thành Đ1 (nay thuộc 1 phần thửa đất số 49 tờ bản đồ số 12), đất có vị trí và số đo:

+ Hướng Đông – Nam giáp phần đất tranh chấp còn lại (Là phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 049606 thửa số 5 tờ số 1) có số đo = 0,84m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đường bê tông có số đo là 0,00m

+ Hướng Tây – Nam giáp phần đất (thuộc 01 phần thửa 12 tờ bản đồ số 10 ông Đ1 đang sử dụng có số đo là 143,21m

+ Hướng Đông - Bắc giáp phần đất tranh chấp (thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 44 thửa 11 tờ số 10) có số đo 143,16m.

1.3. Buộc ông Phùng H và bà Phùng Thị B giao trả ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 phần đất có diện tích 65,90m² thuộc thửa đất số 5 tờ bản đồ số 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 049606 cấp cho ông Võ Thành Đ1 là của ông Đ1 và bà L1, đất có vị trí và số đo:

+ Hướng Đông – Nam giáp kênh thủy lợi, có số đo = 0,00m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp 2 phần đất tranh chấp trên (diện tích 116,6m² và 60,7m²), có số đo là 0,84m;

+ Hướng Tây – Nam giáp phần đất thuộc thửa 5 bản đồ số 01 (do ông Đ1 đang sử dụng), có số đo là 155,88m;

+ Hướng Đông - Bắc giáp phần đất (thuộc thửa 40 và 44 tờ bản đồ số 10 của cụ Ú) do các con ông Phùng Ú đang sử dụng, có số đo là 155,93m;

2. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của ông Võ Thanh Đ3 và bà Lê Thị L1 đối với diện tích 116,6m² và 21,2m², cụ thể như sau:

2.1. Phần đất có diện tích 116,6m² thửa đất số 11 tờ bản đồ số 10 thuộc quyền sử dụng đất số 44 ngày 12/3/1997 của cụ Ú (nay thuộc 1 phần thửa 34 và 1 phần thửa 43 tờ bản đồ số 12) là di sản của cụ Ú. Buộc ông Đ3, bà L1 giao trả cho người thừa kế của cụ Ú và cụ T2 phần đất này, đất có vị trí và số đo là:

+ Hướng Đông – Nam giáp phần đất tranh chấp còn lại thuộc thửa số 5 tờ bản đồ số 1 có số đo = 0,00m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đường bê tông có số đo là 1,63m

+ Hướng Tây – Nam giáp phần đất tranh chấp còn lại (thửa 12, tờ số 10 quyền sử dụng đất số 1247) có số đo là 143,16m.

+ H- Bắc giáp phần đất thuộc thửa 11 tờ số 10 của gia đình ông H có số đo 143,17m.

2.2. Phần đất có diện tích 21,2m² thuộc 01 phần thửa đất số 35 tờ bản đồ số 12, được công nhận là của cụ Ú và cụ T2, đất là di sản và sẽ được cho con cụ Ú và cụ T2 được hưởng, đất có vị trí và số đo như sau:

+ H – Nam giáp đường bê tông có cạnh 0,86m,

+ H - Bắc giáp kinh xáng P - Cà Mau có cạnh 1,46m;

+ Hướng Tây - Nam giáp phần đất diện tích 14,8m² (Phần công nhận quyền cho ông Đ3 và bà L1) có cạnh 18,34m,

+ H - Bắc giáp phần đất ông C đang sử dụng có cạnh 18,37m.

Phần đất này ông Phùng Minh C đang sử dụng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông M đối với căn nhà của cụ Ú và cụ T2 có chiều ngang mặt trước là 4,96m, chiều ngang mặt sau là 5,28m, chiều dài là 18,16m và phần đất có diện tích 427,7m² thuộc 1 phần thửa đất số 40 tờ bản đồ số 10 (Nay là 01 phần thửa đất số 3 tờ bản đồ số 1).

4. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện chia di sản còn lại của ông Phùng Văn M và phân chia di sản như sau:

4.1. Chia cho ông Phùng Văn T được hưởng phần đất ven sông tại vị trí 3.1 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp có diện tích 272,5m² thuộc 01 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 12, có vị trí và số đo như sau:

- + H – Nam giáp đường bê tông, có số đo là 15,14m;
- + Hướng Tây – Bắc giáp kinh xáng P - Cà Mau, có số đo là 14,71m;
- + Hướng Tây – Nam giáp phần đất trống (phần đất có vị trí số 3.2 trên sơ đồ hiện trạng), có số đo là 18,28m;
- + Hướng Đông - Bắc giáp với phần đất ông Phùng G, có số đo là 18,25m.

Trên đất này có căn nhà của ông T. Ông T đang sử dụng phần đất này, nên được tiếp tục sử dụng và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với phần này cho ông T.

4.2 Chừa phần đất làm lối đi chung cho các cụ Ú và cụ T2 đối với phần đất có diện tích 101,7m² thuộc 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 12 (Vị trí 3.2 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp), có vị trí và số đo như sau:

- + H – Nam giáp đường bê tông, có số đo là 5.80m;
- + Hướng Tây – Bắc giáp kinh xáng P - Cà Mau, có số đo là 5,28m;
- + Hướng Tây – Nam giáp phần đất ông C đang sử dụng (phần đất có vị trí số 3.3 trên sơ đồ hiện trạng phần đất tranh chấp), có số đo là 18,40m;
- + Hướng Đông - Bắc giáp với phần đất ông T được chia (Là phần đất tại vị trí 3.1 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp) có số đo 18,28m.

4.3 Chia cho ông Phùng Minh C được hưởng 02 phần đất sau:

- Phần đất thứ nhất diện tích 202,3m² thửa đất 27 tờ bản đồ số 12 (Là phần đất có vị trí 3.3 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp), đất có vị trí và số đo như sau:

- + H – Nam giáp đường bê tông, có số đo là 11,08m;
- + Hướng Tây – Bắc giáp kinh xáng P - Cà Mau, có số đo là 10,93m;
- + Hướng Tây – Nam giáp phần đất tranh chấp với ông Đ3, có số đo là 18,37m;
- + Hướng Đông - Bắc giáp với phần đất làm lối đi chung có vị trí 3.2 trên sơ đồ hiện trạng, có số đo 18,40m.

Trên đất này có căn nhà của ông C. Phần đất này ông C đang sử dụng, nên được tiếp tục sử dụng và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với phần đất này cho ông C.

- Phần thứ nhất diện tích 21,2m² thuộc 1 phần thửa đất số 35 tờ bản đồ số 12 (Là phần đất tranh chấp với ông Đ3 được Hội đồng xét xử xác định là của cụ Ú và cụ T2), đất có vị trí và số đo như sau:

- + H – Nam giáp đường bê tông có cạnh 0,86m,
- + H - Bắc giáp kinh xáng P - Cà Mau có cạnh 1,46m;

+ Hướng Tây - Nam giáp phần đất diện tích 14,8m² (Phần công nhận quyền cho ông Đ3 và bà L1) có cạnh 18,34m,

+ H - Bắc giáp phần đất ông C đang sử dụng có cạnh 18,37m.

Phần đất này ông C đang sử dụng, nên được tiếp tục sử dụng và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với phần đất này cho ông C.

4.4 Chia cho ông Phùng Văn M được hưởng phần đất có diện tích 518m², thuộc 01 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12 (thuộc vị trí 4.1 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng); Đồng thời buộc ông Phùng H và bà Phùng Thị B giao cho ông M phần đất này, đất có vị trí và số đo như sau:

+ H – Nam giáp phần đất mã (Nền mộ), có số đo là 6,00m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đường bê tông, có số đo là 6,00m;

+ Hướng Tây – Nam giáp phần đất ký hiệu 4.2 (Lối đi chung), có số đo là 86,47m;

+ Hướng Đông - Bắc giáp phần đất của ông Phùng G đang sử dụng, có số đo 86,48m.

Ông M được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với phần này cho ông M.

4.5. Chừa một phần đất làm lối đi chung cho các con của cụ T2 và cụ Ú ra phần đất mồ mả và đất trồng lúa phía sau, đất có vị trí 4.2 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng và có diện tích 396m², thuộc 01 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12, có vị trí và số đo như sau:

+ H – Nam giáp phần đất mã (Nền mộ), có số đo là 6,37m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đường bê tông, có số đo là 2,80m;

+ Hướng Tây – Nam giáp phần đất ký hiệu 4.3 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp, có số đo là 86,37m;

+ Hướng Đông - Bắc giáp phần đất ký hiệu 4.1 trên sơ đồ mặt bằng, có số đo 86,47m.

4.6. Chia cho ông Phùng Văn S được hưởng phần đất có vị trí 4.3 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng với diện tích 735,3m², thuộc 01 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12, có vị trí và số đo như sau:

+ H – Nam giáp phần đất mã (Nền mộ), có số đo là 8,53m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đường bê tông, có số đo là 8,50m;

+ Hướng Tây – Nam giáp phần đất ký hiệu 4.4 (Chia cho bà B), có số đo là 86,34m;

+ Hướng Đông - Bắc giáp phần đất ký hiệu 4.2 trên sơ đồ mặt bằng, có số đo 86,37m.

Trên đất có căn nhà của ông S. Phần đất này ông S đang sử dụng, nên được tiếp tục sử dụng và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để

thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với phần này cho ông S.

4.7 Chừa phần đất làm đất hương hỏa là đất có tại vị trí 4.4 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng diện tích $647,8m^2$, thuộc 1 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12 làm phần đất hương hỏa và căn nhà trên đất làm nhà thờ, đất có vị trí và số đo như sau:

- + H – Nam giáp phần đất mã (Nền mộ), có số đo = 7,50m;
- + Hướng Tây – Bắc giáp đường bê tông, có số đo là 7,50m;
- + Hướng Tây – Nam giáp phần đất ký hiệu 4.5 (Chia cho ông H), có số đo là 86,47m;
- + Hướng Đông - Bắc giáp phần đất ký hiệu 4.3 trên sơ đồ mặt bằng, có số đo 86,34m.

Chừa căn nhà trên diện tích đất $647,8m^2$ (nhà có chiều ngang mặt trước 4,96m, chiều ngang mặt sau là 5,28m, chiều dài là 18,16m) làm nhà thờ cụ Ú và cụ T2. Hiện tại bà B và ông H đang sống trong căn nhà này và đang làm nhiệm vụ thờ phượng, cúng lễ hàng năm cho cụ Ú và cụ T2, tuy nhiên để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ không bị đùn đẩy trách nhiệm, nên Hội đồng xét xử giao bà B tiếp tục quản lý đất và nhà để tiếp tục thực hiện việc thờ phượng, cúng lễ hàng năm cho cụ Ú và cụ T2.

4.8. Chia cho ông Phùng Văn H được hưởng 03 phần đất sau đây:

- Phần đất thứ nhất có vị trí 4.5 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng với diện tích $694,1m^2$, thuộc 01 phần thửa đất 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12, có vị trí và số đo như sau:

- + H – Nam giáp phần đất mã (Nền mộ), có số đo = 8,65m;
- + Hướng Tây – Bắc giáp đường bê tông, có số đo là 7,38m;
- + Hướng Tây – Nam giáp phần đất được giao cho ông H (có diện tích $116,6m^2$ thuộc 1 phần thửa đất 43 tờ bản đồ số 12), có số đo là 86,69m;
- + Hướng Đông - Bắc giáp phần đất ký hiệu 4.4 trên sơ đồ mặt bằng, có số đo 86,47m.

Ông H đang sử dụng phần đất này, nên được quyền tiếp tục sử dụng và liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H.

- Phần đất thứ hai có diện tích có diện tích $116,6m^2$ ($98,4m^2 + 18,2m^2$) thuộc thửa đất số 11 tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 44 cấp cho cụ Phùng Ú (Nay thuộc 01 phần thửa 34 và 01 phần thửa đất số 43 tờ bản đồ số 12), có vị trí và số đo:

- + Hướng Đông – Nam giáp phần đất tranh chấp còn lại thuộc thửa số 5 tờ bản đồ số 1 có số đo = 0,00m;
- + Hướng Tây – Bắc giáp đường bê tông có số đo là 1,63m
- + Hướng Tây – Nam giáp phần đất tranh chấp còn lại (thửa 12, tờ số 10 quyền sử dụng đất số 1247) có số đo là 143,16m

+ H- Bắc giáp phần đất thuộc thửa 11 tờ số 10 của gia đình ông H có số đo 143,17m.

Buộc ông Võ Thành Đ1 và bà Lê Thị L1 giao ông H phần đất có diện tích 116,6m². Ông H được quyền sử dụng và liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H.

Ông Phùng H được quyền sở hữu đối với cây sao trên phần đất, buộc ông H có nghĩa vụ trả giá trị cây sao cho ông Đ1 và bà L1 với số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

- Phần thứ ba có diện tích 2.582,3m² là phần đất có vị trí 4.8 trên sơ đồ hiện trạng, thuộc 01 phần thửa đất 3 tờ bản đồ số 1, có vị trí và số đo như sau:

+ H – Nam giáp phần đất ông S (diện tích 427,7m² mà ông M rút yêu cầu khởi kiện), có số đo = 20,85m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đất phần vị trí đất 4.7 trên sơ đồ, có số đo là 20,85m;

+ Hướng Tây – Nam giáp ranh phần đất tranh chấp (Phần 65,9m² công nhận của ông Đ1, bà L1), có số đo là 123,77m;

+ Hướng Đông - Bắc giáp với phần đất có vị trí 4.9 trên sơ đồ hiện trạng có số đo 126,11m.

Ông H đang sử dụng phần đất này, nên được tiếp tục sử dụng và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H.

4.9. Chia cho ông Phùng Văn T1 được hưởng phần đất có diện tích 3.009,6m² là phần đất có vị trí 4.10 trên sơ đồ hiện trạng, thuộc thửa đất 1 tờ bản đồ số 1, có vị trí và số đo như sau:

+ H – Nam giáp kinh thủy lợi, có số đo = 21,20m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đất phần vị trí đất 4.6 trên sơ đồ hiện trạng, có số đo là 20,08m;

+ Hướng Tây – Nam giáp ranh phần đất có vị trí 4.9 trên sơ đồ hiện trạng, có số đo là 145,78m;

+ Hướng Đông - Bắc giáp với phần đất Trần Thanh P1, Trần Văn G1, Trần Văn T3 có số đo 145,88m.

Ông T1 đang sử dụng phần đất này, nên được tiếp tục sử dụng và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với phần này cho ông T1.

4.10. Chia cho bà Phùng Thị B hưởng 02 phần đất trồng lúa sau đây:

- Phần thứ nhất có vị trí 4.6 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng có diện tích 1.258m², thuộc thửa đất 44 tờ bản đồ số 12, có vị trí và số đo như sau:

+ H – Nam giáp phần đất phần đất có vị trí 4.9 và 4.10 trên sơ đồ, có số đo = 12,74m + 20,08m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đất ông Phùng G và 01 phần vị trí đất 4.7 trên sơ đồ, có số đo là 26,44m + 7,10m;

+ Hướng Tây – Nam giáp phần đất vị trí 4.7 trên sơ đồ, có số đo là 40,22m;
+ Hướng Đông - Bắc giáp với phần đất của ông Phùng A, có số đo (Hai đoạn: Là 8,49m + 28,20m).

- Phần thứ hai có diện tích 3.276,7m², thuộc thửa đất 2 tờ bản đồ số 1 (là phần đất có vị trí 4.9 trên sơ đồ hiện trạng), có vị trí và số đo như sau:

+ H – Nam giáp kinh thủy lợi, có số đo = 22,07m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đất phần vị trí đất 4.6 và 4.7 trên sơ đồ, có số đo là 12,74m + 10,19m;

+ Hướng Tây – Nam giáp ranh phần đất có vị trí 4.8 trên sơ đồ hiện trạng, có số đo là 145,50m;

+ Hướng Đông - Bắc giáp với phần đất có vị trí 4.10 trên sơ đồ hiện trạng có số đo 145,78m.

Bà B đang sử dụng 02 phần đất này, nên được tiếp tục sử dụng và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với 02 phần này cho bà B.

4.11. Chừa phần đất nền mộ có diện tích 2.362,0m² (Đất có vị trí 4.7 trên sơ đồ mặt bằng hiện trạng), thuộc một phần thửa đất 44 tờ bản đồ số 12, có vị trí và số đo như sau:

+ H – Nam giáp phần đất phần đất có vị trí 4.9 và 4.10 trên sơ đồ, có số đo = 12,74m + 20,08m;

+ Hướng Tây – Bắc giáp đất ông Phùng G và 01 phần vị trí đất 4.7 trên sơ đồ, có số đo là 26,44m + 7,10m;

+ Hướng Tây – Nam giáp phần đất vị trí 4.7 trên sơ đồ, có số đo là 40,22m;

+ Hướng Đông - Bắc giáp với phần đất của ông Phùng A, có số đo (Hai đoạn: Là 8,49m + 28,20m).

(Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/3/2022, ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu; Sơ đồ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 04/4/2022, ngày 12/9/2022 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh B)

5. Về nghĩa vụ hoàn giá trị giữa các đồng thừa kế:

- Buộc ông Phùng Văn S hoàn giá trị chênh lệch cho ông Phùng Văn T1 số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Buộc ông Phùng Văn H hoàn giá trị chênh lệch cho ông Phùng Văn T1 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và hoàn giá trị chênh lệch cho bà Phùng Thị B số tiền 79.873.000 đồng (Bảy mươi chín triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

6. Về chi phí tố tụng:

6.1. Phần chi phí liên quan đến đất chia di sản có chi phí là 16.425.407 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm lẻ bảy đồng). Buộc các đồng thừa kế như ông T, ông C, ông S, ông T1, ông H và bà B mỗi người chịu số

tiền 2.346.000 đồng (Hai triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng), ông M chịu 2.349.407 đồng (Hai triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn bốn trăm lẻ bảy đồng).

6.2. Phần chi phí liên quan đất tranh chấp đã chi số tiền là 19.294.284 đồng (Mười chín triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn hai trăm tám mươi bốn đồng). Buộc ông Đ1, bà L1 chịu số tiền 9.641.284 đồng (Chín triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn hai trăm tám mươi bốn đồng), các đồng thừa kế cụ Ú và cụ T2 chịu số tiền 9.653.000 đồng (Chín triệu sáu trăm năm mươi ba ngàn đồng) (ông M, ông T, ông C, ông S, ông T1, ông H và bà B mỗi người nộp số tiền 1.379.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi chín ngàn đồng)).

6.3. Tổng chi phí tố tụng trong vụ án là 35.719.691 đồng (Ba mươi lăm triệu bảy trăm mười chín ngàn sáu trăm chín mươi một đồng), ông Đ1 và bà L1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) và ông M đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 18.719.691 đồng (Mười tám triệu bảy trăm mười chín ngàn sáu trăm chín mươi một đồng). Buộc ông T, ông C, ông S, ông T1, ông H và bà B mỗi người nộp số tiền 3.725.000 đồng (Ba triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) để trả cho ông Đ1 và bà L1 số tiền 7.358.716 đồng (Bảy triệu ba trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm mười sáu đồng) và trả cho ông M số tiền 14.991.284 đồng (Mười bốn triệu chín trăm chín mươi một ngàn hai trăm tám mươi bốn đồng).

7. Về án phí dân sự:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tranh chấp quyền sử dụng đất: Ông Đ1 và bà L1 được miễn.

7.2. Án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án chia thừa kế:

- Miễn án phí cho ông Phùng Văn M.

- Buộc các ông, bà: Ông Phùng Văn T phải chịu án phí số tiền 14.925.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng); ông Phùng Minh C phải chịu án phí 12.165.000 đồng (Mười hai triệu một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng); ông Phùng Văn S phải chịu án phí 15.500.000 đồng (Mười lăm triệu năm trăm ngàn đồng); ông Phùng Văn T1 phải chịu án phí 12.126.000 đồng (Mười hai triệu một trăm hai mươi sáu ngàn đồng); ông Phùng Văn H phải chịu án phí 16.240.000 đồng (Mười sáu triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng); bà Phùng Thị B phải chịu án phí là 16.240.000 đồng (Mười sáu triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

7.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ1 và bà L1 được miễn.

8. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Phước Long;
- CCTHADS huyện Phước Long;
- Đương sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

Lê Phan Công Trí